Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0309.90.90

Mã HS	0309.90.90
Mô tả hàng hóa	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người / - Loại khác: / - - Của động vật thủy sinh không xương sống khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:13:20
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/03099090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K791
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N791
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q791
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR)	0% (trừ MY, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E791
ATIGA	2022	2022	0	AT!E792
ATIGA	2023	2023	0	AT!F792
ATIGA	2024	2024	0	AT!G792
ATIGA	2025	2025	0	AT!H792
ATIGA	2026	2026	0	AT!I792
ATIGA	2027	2027	0	AT!J792
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E794
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F794

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G794
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H794
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I794
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J794
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E796
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F796
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G796
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H796
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I796
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J796
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F798
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H793
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F794
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G794
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H794
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I794
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J794
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K794
VKFTA	2022	2022	0	VK!E792
VKFTA	2023	2023	0	VK!F792
VKFTA	2024	2024	0	VK!G792
VKFTA	2025	2025	0	VK!H792
VKFTA	2026	2026	0	VK!I792
VKFTA	2027	2027	0	VK!J792
VCFTA	2022	2022	8	VC!D803
VCFTA	2023	2023	6	VC!E803

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	5	VC!F803
VCFTA	2025	2025	3	VC!G803
VCFTA	2026	2026	2	VC!H803
VCFTA	2027	2027	0	VC!I803
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D800
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E800
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F800
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G800
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H800
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I800
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D809
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E809
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F809
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G809
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H809
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I809
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D793
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E793
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F793
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G793
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H793
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I793
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D795
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E795
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F795
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H795
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I795
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D793
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E793
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F793
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G793
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H793
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I793
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J793
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D796
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E796
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F796
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G796
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H796
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I796
RCEP B	2022	2022	0	B!D796
RCEP B	2023	2023	0	B!E796
RCEP B	2024	2024	0	B!F796
RCEP B	2025	2025	0	B!G796
RCEP B	2026	2026	0	B!H796
RCEP B	2027	2027	0	B!I796
RCEP C	2022	2022	0	C!D796
RCEP C	2023	2023	0	C!E796
RCEP C	2024	2024	0	C!F796
RCEP C	2025	2025	0	C!G796
RCEP C	2026	2026	0	C!H796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I796
RCEP D	2022	2022	0	D!D796
RCEP D	2023	2023	0	D!E796
RCEP D	2024	2024	0	D!F796
RCEP D	2025	2025	0	D!G796
RCEP D	2026	2026	0	D!H796
RCEP D	2027	2027	0	D!I796
RCEP E	2022	2022	0	E!D796
RCEP E	2023	2023	0	E!E796
RCEP E	2024	2024	0	E!F796
RCEP E	2025	2025	0	E!G796
RCEP E	2026	2026	0	E!H796
RCEP E	2027	2027	0	E!I796
RCEP F	2022	2022	0	F!D796
RCEP F	2023	2023	0	F!E796
RCEP F	2024	2024	0	F!F796
RCEP F	2025	2025	0	F!G796
RCEP F	2026	2026	0	F!H796
RCEP F	2027	2027	0	F!I796
VIFTA	2024	2024	0	VI!F780
VIFTA	2025	2025	0	VI!G780
VIFTA	2026	2026	0	VI!H780
VIFTA	2027	2027	0	VI!I780

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 2%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0309.90 có 7 dòng thuế; dòng 0309.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của động vật thủy sinh không xương sống khác.	0309.90.11 Tươi hoặc ướp lạnh; 0309.90.12 Đông lạnh; 0309.90.19 Loại khác; 0309.90.21 Tươi hoặc ướp lạnh; 0309.90.22 Đông lạnh; 0309.90.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0309.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0309.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0309.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0309.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N791), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.